

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất: sản xuất gỗ phôi cao su 18.000
m³/năm, sản xuất ván ghép 9.000 m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm
tại lô 60, Nông trường Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú,
tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy
định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá
tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số
40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều
của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường
và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy
chế biến gỗ, công suất: sản xuất gỗ phôi cao su 18.000 m³/năm, sản xuất ván ghép
9.000 m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm tại lô 60, Nông trường Tân Lợi,
thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Cao su
Đồng Phú làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm kèm Công văn số
452/CSDP-CN ngày 16/6/2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
498/TTr-STNMT ngày 13/7/2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất: sản xuất gỗ phôi cao su 18.000 m³/năm, sản xuất ván ghép 9.000 m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô 60, Nông trường Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phú, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-54-QĐPD-14/7).



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ, CÔNG SUẤT: SẢN XUẤT GỖ PHÔI CAO SU
18.000 M³/NĂM, SẢN XUẤT VÁN GHEP 9.000 M³/NĂM, SẢN XUẤT
VIÊN NÉN 10.000 TẤN/NĂM TẠI LÔ 60, NÔNG TRƯỜNG TÂN LỢI,
THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC
DO CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 1969./QĐ-UBND ngày 19.../7.../2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy chế biến gỗ, công suất: sản xuất gỗ phôi cao su 18.000 m³/năm, sản xuất ván ghép 9.000 m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm.

1.2. Chủ Dự án: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100376 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/7/2018.

Trụ sở chính: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Lô 60, Nông trường Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích khoảng 4,5 ha với công suất: sản xuất gỗ phôi cao su 18.000 m³/năm, sản xuất ván ghép 9.000 m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm.

1.5. Công nghệ của Dự án:

Quy trình công nghệ sản xuất bao gồm các công đoạn chính như sau:

- Quy trình sản xuất gỗ phôi cao su công suất 18.000 m³/năm: Gỗ tròn → Cưa, cắt mâm → Ngâm tẩm gỗ → Sấy khô → Cắt, tạo phôi → Thành phẩm phôi gỗ.

- Quy trình sản xuất ván ghép công suất 9.000 m³/năm: Gỗ phôi → Bào 4 mặt → Lựa thanh → Cắt → Lựa màu → Ghép tự động → Bào 2 mặt → Rong biên → Lựa quy cách → Thoa keo → Ghép tấm → Cắt 2 đầu → Chà nhám thùng 1 → Chà nhám thùng 2 → Thành phẩm ván ghép.

- Quy trình sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm: Gỗ vụn (sau khi qua băm, nghiền) + Mùn cưa (sau khi qua máy sàng) → Trồng sấy → Máy ép tạo viên → Hệ thống làm mát → Viên nén thành phẩm → Lưu chứa, xuất bán.

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Các công trình chính như xưởng gỗ phôi, xưởng ván ép, nhà kho chứa sản phẩm gỗ phôi, nhà sản xuất viên nén; các công trình phụ trợ (nhà bảo vệ, nhà văn phòng, cây xanh...) và các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường (nhà kho hóa chất, hệ thống xử lý khí thải, bể lắng, bể sinh học, kho chất thải rắn và kho chất thải nguy hại).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:* Bụi, khí thải của các phương tiện vận chuyển gỗ, thực bì và vận chuyển vật liệu cho quá trình xây dựng; bụi và khí thải từ hoạt động san gạt, đào đất; bụi và khí thải từ máy móc, thiết bị thi công Dự án; nước thải xây dựng; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải; bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng; bụi phát sinh từ quá trình sản xuất; bụi, khí thải do hoạt động cấp nhiệt cho lò hơi và lò sấy; hơi hóa chất trong quá trình sản xuất; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- *Nước thải xây dựng:* Lưu lượng phát sinh khoảng $3,23 \text{ m}^3/\text{ngày}$; thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng.

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng phát sinh khoảng $05 \text{ m}^3/\text{ngày}$; thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm: BOD_5 , COD, TSS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng nitơ, tổng photpho...

2.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$; thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm: BOD_5 , COD, SS, dầu mỡ, tổng nitơ, amoni, tổng photpho, coliform.

- *Nước thải sản xuất:* Gồm nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi khoảng $03 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ 05 ngày xả 01 lần), nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò sấy mùn cưa khoảng $03 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ 05 ngày xả 01 lần) và nước xả cặn đáy nồi hơi phát sinh khoảng $0,1 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ 01 tháng xả 01 lần), thành phần ô nhiễm gồm: pH, TSS, BOD_5 , COD, amoni, N tổng, P tổng, cặn cáu; nước thải từ khâu ngâm tẩm hóa chất phát sinh khoảng $4,8 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ 06 tháng xả 01 lần), thành phần ô nhiễm gồm hỗn hợp dung dịch ngâm tẩm F-Water, F-Clean và Multi-Bor.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- *Bụi, khí thải của các phương tiện vận chuyển gỗ, thực bì, vận chuyển vật liệu cho quá trình xây dựng:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x , CO, HC.

- *Bụi phát sinh từ hoạt động san gạt, đào đất:* Nồng độ bụi phát sinh khoảng $2,42 \text{ mg/m}^3$.

- *Bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị thi công Dự án:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x , CO, VOC, khói hàn.

2.3.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, CO, HC, NO_x .

- *Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất:* Nồng độ bụi phát sinh từ công đoạn cắt và xẻ gỗ khoảng $3,58 \text{ mg/m}^3$; công đoạn chà nhám ván ghép khoảng $4,34 \text{ mg/m}^3$; quá trình ép viên, làm mát khoảng $17,3 \text{ mg/m}^3$.

- *Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động cấp nhiệt cho nồi hơi, từ lò sấy:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x , SO_2 , CO...

- *Bụi, khí thải máy phát điện dự phòng:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x , SO_2 , CO, VOC.

- *Mùi, hơi hóa chất trong quá trình sản xuất:* Gồm hơi hoá chất phát sinh từ quá trình ngâm tẩm sử dụng hoá chất ngâm tẩm là Multi-Bor, hơi keo (thành phần chủ yếu là xylen) và các loại khí H_2S , NH_3 ... gây mùi hôi từ quá trình phân hủy rác thải tại nhà máy.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Phát sinh khoảng 169,86 tấn trong quá trình xây dựng (06 tháng), chủ yếu xà bần, gạch vụn, đá thải, bao bì xi măng, sắt thép vụn.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 45 kg/ngày; thành phần chủ yếu có chứa 60% – 80% chất hữu cơ và 20% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 90 kg/ngày; thành phần bao gồm: Vỏ nhãn, sò, ốc, xương, nhựa, cao su, thủy tinh...

- *Chất thải rắn sản xuất thông thường:* Khối lượng gỗ vụn, mùn cưa (không chứa thành phần nguy hại) phát sinh khoảng 3,536 tấn/ngày và lượng tro đốt (không chứa thành phần nguy hại) khoảng 556,8 kg/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn xây dựng: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 56 kg/tháng bao gồm các loại chất thải như: Dầu nhớt qua sử dụng thải bỏ; bao tay, giẻ lau thải dính các thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng

nhựa; bao bì cứng thải bằng kim loại; que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại.

2.5.2. Trong giai đoạn hoạt động: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 9.162 kg/năm bao gồm các loại chất thải như: Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng nhựa; bao bì mềm thải (bao bì đựng hoá chất); mực in thải chứa thành phần nguy hại; bóng đèn huỳnh quang thải; gỗ vụn thải có các thành phần nguy hại; cặn rắn từ quá trình ngâm tẩm...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Nước thải xây dựng được thu gom vào hố lắng (bê tông, kích thước 1,5 m x 1,5 m) để lắng cặn. Bụi, cát, đá... có trong nước thải lắng xuống và nước sau lắng được tái sử dụng cho việc tưới đường để giảm thiểu bụi.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tự hoại 05 ngăn. Chủ Dự án tiến hành xây dựng 02 bể tự hoại với dung tích mỗi bể khoảng 11,25 m³ để sử dụng chung cho giai đoạn xây dựng và giai đoạn đi vào hoạt động của Dự án.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý đúng theo quy định. Nước thải xây dựng phải được thu gom, lắng cặn trước khi tái sử dụng cho quá trình tưới đường giảm bụi.

3.1.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tự hoại 05 ngăn (02 bể, dung tích 11,25 m³/bể) đã xây dựng trong giai đoạn xây dựng. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 05 ngăn được dẫn qua bể sinh học có kích thước: D x R x S = 04 m x 03 m x 2,5 m bằng gạch – xi măng, chống thấm. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình sản xuất:*

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy được thu gom về 02 bể lắng với kích thước mỗi bể: D x R x S = 02 m x 03 m x 1,5 m (thể tích 09 m³/bể/hệ thống xử lý, mỗi bể lắng có 02 ngăn, chiều cao hữu dụng bể là 1,5 m và nắp dầy 0,5 m); nước xả cặn đáy nồi hơi được thu gom về bể lắng của hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Nước thải từ bể lắng được dẫn về bể sinh học (kích thước: D x R x S = 04 m x 03 m x 2,5 m bằng gạch – xi măng, chống thấm) và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định với tần suất 05 ngày/lần.

Nước thải từ quá trình ngâm tẩm hóa chất được lưu chứa tại bồn thu hồi ngâm tẩm và định kỳ 06 tháng Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý lượng nước thải này theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ Dự án phải được thu gom, lưu chứa và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định. Tuyệt đối không được thải vào môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành. Chủ Dự án phải lập sổ theo dõi đối với việc vận chuyển nước thải của Dự án. Sổ theo dõi phải đảm bảo đầy đủ các thông tin về biển số xe bồn vận chuyển mỗi chuyến, dung tích bồn chứa của xe vận chuyển, lưu lượng vận chuyển của mỗi chuyến, số lượt vận chuyển trong mỗi đợt và Chủ Dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin này.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình đào đắp, san nền:* Che chắn cẩn thận nhằm cách ly công trường thi công với khu vực dân cư xung quanh; tưới nước trong các ngày nắng ở các khu vực có khả năng phát sinh bụi; quá trình đào bằng máy đào hay thủ công cần phải được thực hiện đúng kỹ thuật...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải của các phương tiện vận chuyển gỗ, thực bì, vận chuyển vật liệu cho quá trình xây dựng:* Các loại xe chuyên chở nguyên vật liệu và xà bần phải được che phủ hợp lý trước khi ra khỏi công trình để tránh phát tán bụi; sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp; bố trí vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý; kiểm tra các phương tiện máy móc, thiết bị thi công trước khi đưa vào sử dụng...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị thi công Dự án:* Bố trí khu vực hàn, cắt, sơn, xì kim loại ở nơi ít người qua lại, cuối hướng gió; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải:* Xây dựng đường giao thông nội bộ riêng cho các phương tiện vận tải ra vào khu vực nhà máy; tưới nước thường xuyên các đường giao thông nội bộ; không nổ máy quá lâu trong khu vực Dự án, không chờ quá tải; điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều xe cùng thời điểm...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Bảo dưỡng máy phát điện định kỳ; sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp; máy phát điện được bố trí trong nhà đặt máy phát điện; lắp đặt ống khói với chiều cao 10 m và đường kính 0,2 m.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi phát sinh trong quá trình sản xuất:* Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh bụi; lắp tấm chắn bụi, dầm gỗ tại đoạn đầu máy cưa; xung quanh nhà xưởng trồng cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực nhà máy.

Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi phát sinh trong quá trình sản xuất viên nén: Bụi, mùn cưa được thu gom về các thùng chứa kết hợp thiết bị lọc túi vải. Bụi và mùn cưa được giữ lại trong túi và không khí sạch thoát ra ngoài qua miệng ống thoát.

Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi phát sinh từ quá trình sản xuất ván ghép: Bụi phát sinh → Chụp hút bụi → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone thu bụi → Khí sau xử lý đạt quy chuẩn thải vào môi trường; bụi được lưu chứa tại buồng chứa (kích thước D x R x C = 03 m x 02 m x 2,5 m, xây bằng gạch) và làm nguyên liệu cho dây chuyền sản xuất viên nén.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi:* Bụi, khí thải phát sinh → Cyclone thu bụi → Quạt hút → Bể hấp thụ (dung dịch hấp thụ bằng nước, kích thước D x R x C = 04 m x 02 m x 02 m, xây gạch, chống thấm, chiều cao hữu dụng bể 1,5 m và nắp dầy cao 0,5 m) → Ống khói (chiều cao 12 m, đường kính 0,4 m) → Khí sau xử lý đạt quy chuẩn thải vào môi trường.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ lò sấy:* Khí thải từ lò sấy → Cyclone thu bụi → Quạt hút → Bể hấp thụ (dung dịch hấp thụ bằng nước, kích thước D x R x C = 04 m x 02 m x 02 m, xây bằng gạch, chống thấm, chiều cao hữu dụng bể 1,5 m và nắp dầy cao 0,5 m) → Ống khói (chiều cao 10 m, đường kính 0,4 m) → Khí sau xử lý đạt quy chuẩn thải vào môi trường.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi keo, hơi hóa chất trong quá trình sản xuất:* Sử dụng máy phun keo tự động, sử dụng các loại keo thông dụng, thân thiện môi trường; công đoạn ngâm tẩm là công đoạn kín, pha hóa chất ngâm tẩm theo tỷ lệ đúng quy định, quá trình pha hóa chất không để đổ tràn ra ngoài nền nhà xưởng và rò rỉ ra ngoài môi trường; trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động, đảm bảo an toàn cho công nhân làm việc tại các công đoạn này...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định pháp luật hiện hành. Môi trường không khí khu vực sản xuất đảm bảo đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Các loại chất thải như đất, đá, cát thải... được tận dụng để san lấp mặt bằng trong quá trình thi công; các loại chất thải rắn khác được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Chủ Dự án trang bị thùng chứa HDPE, dung tích 120 lít, bố trí tại công trường để chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Chủ Dự án trang bị các thùng chứa rác HDPE, dung tích 120 lít, có nắp đậy để thu gom, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sản xuất thông thường*: Lượng gỗ vụn từ quá trình cưa cắt (không chứa thành phần nguy hại) được Chủ Dự án tận dụng làm củi đốt cấp nhiệt cho lò sấy mùn cưa, lò hơi; lượng gỗ vụn, mùn cưa, lượng tro phát sinh từ lò đốt, bùn từ bể hấp thụ, bể lắng (không chứa thành phần nguy hại) và các loại chất thải rắn sản xuất không nguy hại được thu gom lưu chứa tạm tại nhà kho chất thải rắn sản xuất có kích thước 05 m x 10 m, kết cấu: tường và mái bằng tôn, nền bê tông xi măng. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ a

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- Thu gom, phân loại chất thải nguy hại vào các thùng chứa HDPE, có nắp đậy, dán nhãn, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT



ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Thu gom, phân loại chất thải nguy hại vào các thùng chứa HDPE, có nắp đậy, dán nhãn, lưu chứa tạm tại nhà kho chất thải nguy hại với diện tích 15 m², kết cấu: nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô, mái lợp tôn, cửa sắt, có gờ và rãnh thu gom chất thải lỏng tràn đổ... theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Sử dụng các loại xe chuyên dụng hiện đại, tình trạng hoạt động tốt, ít gây ồn; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh việc các máy móc gây ồn cùng làm việc gây nên tác động cộng hưởng; thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra các phương tiện giao thông, đảm bảo đạt tiêu chuẩn về kỹ thuật và luôn đảm bảo máy móc hoạt động tốt...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ thống giao thông trong khu vực Dự án:* Điều phối hợp lý hoạt động chuyên chở; nghiêm cấm việc chở quá tải...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt; không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án. Trồng, chăm sóc và duy trì diện tích cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo đạt tỷ lệ diện tích 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do sự cố hóa chất:* Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo các quy định hiện hành.

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ; tai nạn lao động....*: Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định; định kỳ kiểm tra các thiết bị đảm bảo luôn trong tình trạng an toàn về điện; thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu; công nhân vận hành phải được huấn luyện và thực hành đúng thao tác khi có sự cố; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đào tạo định kỳ về an toàn lao động...

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải, hệ thống xử lý nước thải*: Thường xuyên kiểm tra hệ thống và bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời làm cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải;
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát giai đoạn xây dựng:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực thi công:

- *Vị trí giám sát*: 01 điểm tại khu vực thi công.
- *Thông số giám sát*: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, tiếng ồn, TSP, SO₂, CO, NO₂.
- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ 06 tháng/lần báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.2.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại bể sinh học.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, COD, BOD₅, chất rắn lơ lửng, tổng N, tổng P, amoni, coliform.
- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí giám sát:* 02 điểm (01 điểm tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 01 điểm tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy mùn cưa).
- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, bụi, SO₂, NO₂, CO, lưu lượng khí thải.
- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.3. Chương trình giám sát giai đoạn hoạt động:

5.3.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại bể sinh học.
- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, COD, BOD₅, chất rắn lơ lửng, tổng N, tổng P, amoni, coliform; số theo dõi đối với việc vận chuyển nước thải sau xử lý đến đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.
- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.3.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí giám sát*: 02 điểm (01 điểm tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 01 điểm tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy mùn cưa).
- *Thông số giám sát*: Nhiệt độ, bụi, SO₂, NO₂, CO, lưu lượng khí thải.
- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.3.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.



6.2. Trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt. Đối với bãi chứa nguyên liệu, phải đầu tư mái che và có phương án đảm bảo không để nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu.

6.3. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

6.4. Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 202/UBND ngày 12/4/2021 của UBND thị trấn Tân Phú về việc ý kiến tham vấn của Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất: sản xuất gỗ phôi cao su 18.000 m³/năm, sản xuất ván ghép 9.000 m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 07/4/2021 tại Hội trường UBND thị trấn Tân Phú. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

6.5. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

6.6. Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt Chủ Dự án phải có trách nhiệm lập kế hoạch vận hành thử nghiệm và hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

6.7. Thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.